NAATI CCL Vietnamese vocabulary list · 300 terms

Version 2026-11-06.1 · https://naaticcl.com/naati-ccl/vietnamese/word-list
Taken from 121 Vietnamese practice dialogues on naaticcl.com · free practice with AI marking at https://naaticcl.com/naati-ccl/vietnamese
Independent study material, not affiliated with NAATI; renderings are study aids, not certified translations.

Source edition 2026-11-06 · Revision e36b4316ed70 · https://naaticcl.com/naati-ccl/vietnamese/word-list

Health · 90

English	Vietnamese
bring	mang
pay	trả
doctor	bác sĩ
hospital	bệnh viện
plan	kế hoạch
card	thẻ
pain	đau
follow-up	tái khám
medication	thuốc
appointment	lịch hẹn
clinic	phòng khám
family	gia đình
cost	chi phí
treatment	điều trị
health	sức khỏe
husband	chồng
son	con trai
symptoms	triệu chứng
blood	máu
blood pressure	huyết áp
contact details	thông tin liên lạc
dose	liều
emergency	cấp cứu
increase	tăng
referral	giấy giới thiệu
severe	dữ dội
surgery	phẫu thuật
at least	ít nhất
cash	tiền mặt
fever	sốt
instalments	trả góp
lost	bị mất
medical	y tế
medicare card	thẻ Medicare
results	kết quả
risk	nguy cơ
swelling	sưng
alcohol	rượu bia
allergic	dị ứng
allergies	dị ứng
asthma	hen suyễn

English	Vietnamese
blurred	mờ
care plan	kế hoạch chăm sóc
children	trẻ em
consent	đồng ý
diabetes	tiểu đường
dizzy	chóng mặt
emergency department	khoa cấp cứu
eye	mắt
follow-up appointment	lịch tái khám
headache	đau đầu
health insurance	bảo hiểm y tế
heart	tim
medicine	thuốc
mental health	sức khỏe tâm thần
mild	nhẹ
private	tư nhân
reception	lễ tân
specialist	bác sĩ chuyên khoa
test	xét nghiệm
ultrasound	siêu âm
up to	tối đa
valid	còn hiệu lực
vision	thị lực
vomiting	nôn
accident	tai nạn
advice	lời khuyên
bleeding	chảy máu
condition	tình trạng
cough	ho
dizziness	chóng mặt
fund	quỹ
infection	nhiễm trùng
injury	chấn thương
liver	gan
medical certificate	giấy chứng nhận y tế
mood	tâm trạng
pain relief	giảm đau
pharmacy	nhà thuốc
reduce	giảm
serious	nghiêm trọng
sleep	giấc ngủ
therapy	trị liệu
tooth	răng
weight	cân nặng
baby	em bé
blood test	xét nghiệm máu
chronic	mãn tính

English	Vietnamese
debit card	thẻ ghi nợ
dentist	nha sĩ

Financial · 32

English	Vietnamese
explain	giải thích
money	tiền
bank	ngân hàng
information	thông tin
record	ghi lại
electricity	điện
account	tài khoản
paperwork	giấy tờ
daughter	con gái
financial	tài chính
identification	giấy tờ tùy thân
income	thu nhập
rent	tiền thuê
amount	số tiền
payment	thanh toán
bill	hóa đơn
certificate	giấy chứng nhận
driver's licence	bằng lái
receipt	biên lai
reference number	số tham chiếu
approval	chấp thuận
computer	máy tính
credit	tín dụng
deadline	hạn
fortnight	hai tuần
fridge	tủ lạnh
investigate	điều tra
loan	khoản vay
original	bản gốc
process	quy trình
solicitor	luật sư
credit card	thẻ tín dụng

Consumer Affairs · 27

English	Vietnamese
letter	thư
confirmation	xác nhận
fee	phí
quote	báo giá
total	tổng
application	đơn
instructions	hướng dẫn
price	giá

English	Vietnamese
lodge	nộp đơn
machine	máy
service	dịch vụ
store	cửa hàng
correct	đúng
team	đội
compare	so sánh
deposit	đặt cọc
fault	lỗi
kitchen	bếp
shop	tiệm
wrong	nhầm
complaint	khiếu nại
consumer	tiêu dùng
hearing	phiên xét xử
inspection	kiểm tra
refund	hoàn tiền
refuse	từ chối
application form	đơn

Business · 24

English	Vietnamese
check	kiểm tra
sign	ký
schedule	lịch
staff	nhân viên
budget	ngân sách
receive	nhận được
written	bằng văn bản
register	đăng ký
contract	hợp đồng
equipment	thiết bị
invoice	hóa đơn
weekly	hằng tuần
delivery	giao hàng
tax	thuế
business	cơ sở kinh doanh
lawyer	luật sư
lease	hợp đồng thuê
minimum	tối thiểu
recommend	khuyên
rights	quyền
connection	kết nối
savings	tiền tiết kiệm
termination	chấm dứt
wages	tiền lương

Community · 23

English	Vietnamese
confirm	xác nhận
contact	liên hệ
details	thông tin
support	hỗ trợ
review	xem lại
report	báo cáo
community	cộng đồng
session	buổi
inspect	kiểm tra
outcome	kết quả
room	phòng
customer	khách hàng
safe	an toàn
website	trang web
cancel	hủy
council	hội đồng
library	thư viện
safety	an toàn
balance	số dư
explanation	giải thích
monthly	hằng tháng
password	mật khẩu
cream	kem

Education · 22

English	Vietnamese
phone	điện thoại
documents	giấy tờ
office	văn phòng
school	trường
records	hồ sơ
bus	xe buýt
phone number	số điện thoại
replace	thay
class	lớp
interpreter	thông dịch viên
shift	ca làm
attach	đính kèm
counsellor	chuyên viên tư vấn
legal	pháp lý
extension	gia hạn
full name	họ tên đầy đủ
reason	lý do
registration	đăng ký
requirements	yêu cầu
stomach	bụng

English	Vietnamese
teacher	giáo viên
train	tàu

Employment · 21

English	Vietnamese
discuss	trao đổi
change	thay đổi
company	công ty
manager	quản lý
job	công việc
experience	kinh nghiệm
message	tin nhắn
in writing	bằng văn bản
online	trực tuyến
visa	thị thực
course	khóa học
notify	báo
parking	đậu xe
training	đào tạo
dispute	tranh chấp
interview	phỏng vấn
personal	cá nhân
transfer	chuyển khoản
weekend	cuối tuần
approved	được phê duyệt
workplace	chỗ làm

Insurance · 19

English	Vietnamese
submit	nộp
insurance	bảo hiểm
address	địa chỉ
update	cập nhật
claim	yêu cầu bồi thường
physiotherapy	vật lý trị liệu
repairs	sửa chữa
damage	thiệt hại
temporary	tạm thời
agreement	thỏa thuận
business days	ngày làm việc
limit	giới hạn
neighbour	hàng xóm
storm	bão
admission	nhập viện
knee	đầu gối
lock	khóa
proof	bằng chứng
rejected	bị từ chối

Housing · 13

English	Vietnamese
request	yêu cầu
apply	nộp đơn
photographs	ảnh chụp
landlord	chủ nhà
evidence	bằng chứng
bathroom	phòng tắm
ceiling	trần nhà
electrician	thợ điện
leak	rò rỉ
window	cửa sổ
accommodation	chỗ ở
appliances	thiết bị
bedroom	phòng ngủ

Social Services · 13

English	Vietnamese
payslips	phiếu lương
assessment	đánh giá
form	mẫu
mobile	di động
food	thực phẩm
urgent	khẩn cấp
aged care	chăm sóc người cao tuổi
debt	nợ
mobile number	số di động
mother	mẹ
payslip	phiếu lương
electricity bill	hóa đơn tiền điện
eligible	đủ điều kiện

Immigration · 8

English	Vietnamese
wife	vợ
transport	đi lại
passport	hộ chiếu
text message	tin nhắn
bank account	tài khoản ngân hàng
eligibility	đủ điều kiện
relationship	mối quan hệ
bond	tiền bảo đảm

Legal · 8

English	Vietnamese
court	tòa
police	cảnh sát
street	đường
counselling	tư vấn tâm lý

English	Vietnamese
investigation	điều tra
required	bắt buộc
witness	làm chứng
answer	trả lời